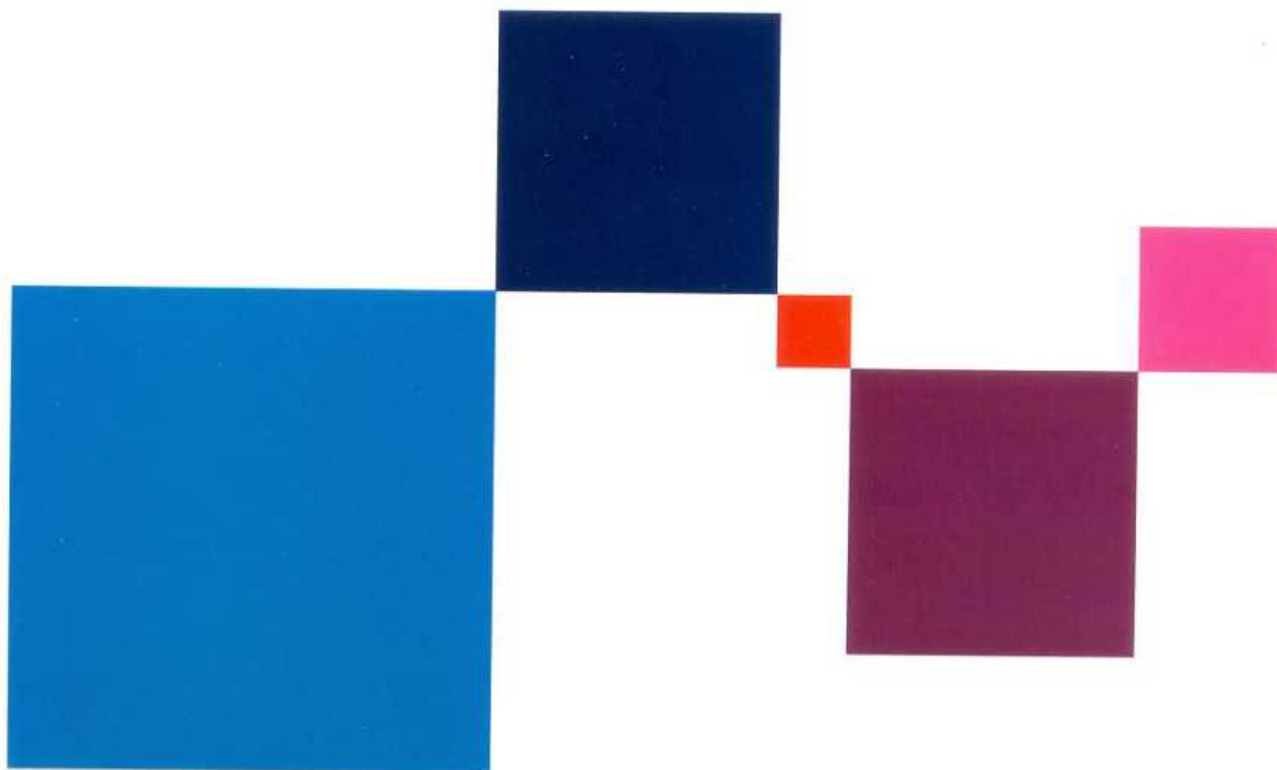


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSi VIỆT NAM
KSi VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014



CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

2A, Nguyễn Trãi, P. An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

2 – 4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

5 – 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

7 – 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

10

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

11 – 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ. Và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 của Công ty là 125.172.457.599 (Một trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng).

Trụ sở của Công ty đặt tại 2A, Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây Lắp Cấp Thoát Nước - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Đội sửa chữa Đường Ống - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	B1 Khu tập thể Nhà máy nước, đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3	Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	55 Trần Văn Hoài, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Nhà Máy Nước Cần Thơ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
5	Xí nghiệp Cấp Nước Hưng Phú - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Khu vực Thạnh Hoà, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam
6	Chi nhánh Cấp nước An Bình - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	302-304, đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
7	Chi nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, Huyện Phong Điền, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

2A, Nguyễn Trãi, P. An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

CHỦ TỊCH, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Chủ tịch và Ban kiểm soát Công ty gồm:

Ông : Nguyễn Hữu Lộc Chủ tịch
Bà : Lâm Nguyệt Thanh Kiểm soát viên

Các thành viên của Ban Giám đốc gồm:

Ông : Nguyễn Tùng Nguyên Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty gồm:

Bà : Trần Thị Kiều Phương Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận với Chủ tịch công ty và Ban kiểm soát rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

2A, Nguyễn Trãi, P. An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

PHÊ DUYỆT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm), các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hữu Lộc

CHỦ TỊCH

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 04 năm 2015

B-0
HÀNH
TY
HỒ
TOÁN
I. N
HỒ

Số : 14/020.11/2014/AU/ BCKT.TCHN – KSiTB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch, Ban kiểm soát
Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 04 năm 2015, từ trang 07 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngày 07 tháng 11 năm 2014, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty với thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam. Năm 2014, Công ty đã ghi nhận các giá trị xác định lại giá trị doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính riêng và đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ ra Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM

Lê Văn Trắng**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 1829-2013-046-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Văn Hậu**Kiểm toán viên****Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 1340-2013-046-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

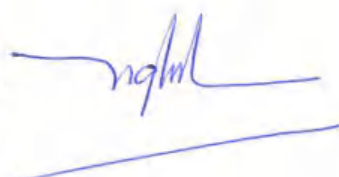
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		200.904.766.675	209.918.754.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	20.442.662.031	25.799.061.170
111	1. Tiền		13.942.662.031	17.799.061.170
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	8.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	133.651.057.967	115.857.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		133.651.057.967	115.857.000.000
130	III. Các khoản phải thu	7	12.100.071.389	26.228.210.161
131	1. Phải thu của khách hàng		6.924.612.731	11.651.966.950
132	2. Trả trước cho người bán		3.811.411.971	10.622.215.616
135	3. Các khoản phải thu khác		1.364.046.687	4.806.002.117
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(851.974.522)
140	IV. Hàng tồn kho	8	31.081.349.857	38.510.062.020
141	1. Hàng tồn kho		31.730.179.145	40.403.567.254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(648.829.288)	(1.893.505.234)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.629.625.431	3.524.420.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		98.882.652	1.753.403.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.428.797.851	831.895.159
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	459.058.790
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.101.944.928	480.063.302
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		323.236.242.996	382.536.093.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	5.721.177.109	11.121.079.564
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		2.990.334.816	1.664.261.772
213	2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	2.356.742.864
218	3. Phải thu dài hạn khác		2.730.842.293	8.310.126.957
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(1.210.052.029)
220	II. Tài sản cố định		306.402.700.251	353.671.547.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	254.916.322.175	326.814.056.774
222	- Nguyên giá		463.338.033.322	584.271.672.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(208.421.711.147)	(257.457.615.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	270.844.444	352.600.000
228	- Nguyên giá		538.250.000	352.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(267.405.556)	-
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	51.215.533.632	26.504.890.503
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.000.000.000	884.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	14	3.000.000.000	3.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(2.116.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.112.365.636	16.859.466.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.063.135.826	16.812.052.737
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		49.229.810	47.413.881
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		524.141.009.671	592.454.847.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

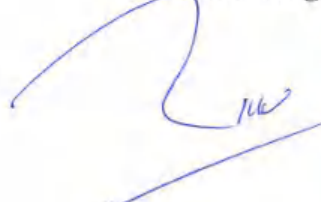
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		231.413.187.848	237.512.847.299
310	I. Nợ ngắn hạn		58.807.992.730	61.150.809.553
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	20.493.970.555	29.909.288.220
312	2. Phải trả cho người bán		7.970.394.516	1.859.062.110
313	3. Người mua trả tiền trước		1.869.804.322	568.690.287
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.058.888.277	5.571.868.513
315	5. Phải trả người lao động		1.916.892.500	597.623.192
316	6. Chi phí phải trả	18	3.854.576.258	7.959.784.904
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	3.862.716.720	9.317.708.474
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.992.042.544	-
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.788.707.038	5.366.783.853
330	II. Nợ dài hạn		172.605.195.118	176.362.037.746
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	168.228.232.186	145.681.786.238
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	4.376.962.932	30.660.780.975
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	19.470.533
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		261.948.641.279	325.197.771.734
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	22	261.948.641.279	325.197.771.734
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.061.983.755	136.158.221.209
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.187.732	1.187.732
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.465.871.954	24.580.392.928
415	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		61.806.417.096	39.731.493.091
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		12.891.567.760	48.726.066.713
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		429.532.243	14.206.526.643
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		73.936.685	969.529.358
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.218.144.054	60.824.354.060
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		30.779.180.544	29.744.228.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		524.141.009.671	592.454.847.592

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

TP. Cần Thơ ngày 24 tháng 04 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Tùng Nguyên

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

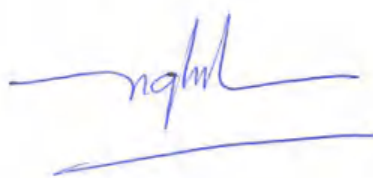
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.653.466.505	245.864.571.420
02	2. Các khoản giảm trừ		857.528	3.962.560
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	195.652.608.977	245.860.608.860
11	4. Giá vốn hàng bán	24	124.220.268.927	148.395.070.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.432.340.050	97.465.538.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	181.183.341	666.073.740
22	7. Chi phí tài chính	26	1.961.530.381	10.138.552.065
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.784.332.276	8.022.552.065
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.708.194.178	29.586.484.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.943.798.832	58.406.575.857
31	11. Thu nhập khác		836.840.449	4.310.021.147
32	12. Chi phí khác		444.794.207	452.443.268
40	13. Lợi nhuận khác		392.046.242	3.857.577.879
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.335.845.074	62.264.153.736
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	8.341.135.230	13.304.405.308
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(47.413.881)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.994.709.844	49.007.162.309
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.786.342.339	4.693.143.245
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>32.208.367.505</u>	<u>44.314.019.064</u>

TP. Cần Thơ ngày 24 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Trần Thị Kiều Phương

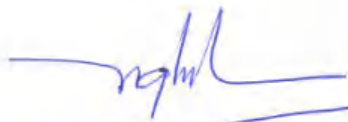
Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

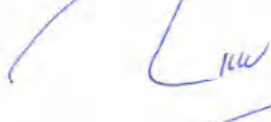
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		224.704.616.643	285.250.857.749
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(75.178.963.389)	(125.109.193.786)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.134.351.745)	(59.066.281.750)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.251.790.381)	(7.936.037.980)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.137.871.848)	(11.903.104.661)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.421.775.381	46.070.904.058
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.623.734.016)	(55.445.625.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.799.680.645	71.861.517.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(6.484.176.850)	(16.874.410.951)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		264.301.003	48.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.800.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.300.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(136.350.669.356)	(206.557.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		118.556.612.937	174.870.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		373.564.898	1.240.495.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.140.367.368)	(50.272.914.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.999.747.033	70.677.429.340
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(90.362.117.700)	(78.846.795.238)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.526.880.323)	(3.426.623.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.889.250.990)	(11.595.989.201)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.770.062.287	9.992.613.585
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.672.599.744	15.806.447.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	20.442.662.031	25.799.061.170

Người lập biểu



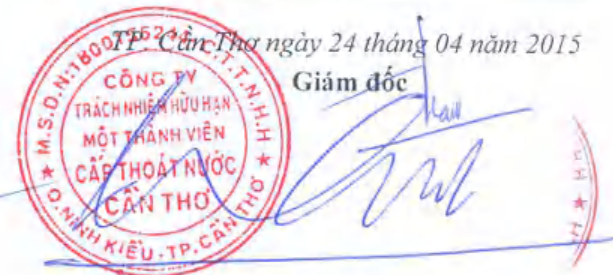
Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

Cần Thơ ngày 24 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ. Và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 của Công ty là 125.172.457.599 (Một trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng).

Trụ sở của Công ty đặt tại 2A, Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Công ty có các chi nhánh bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây Lắp Cấp Thoát Nước - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Đội sửa chữa Đường Ống - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	B1 Khu tập thể Nhà máy nước, đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3	Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	55 Trần Văn Hoài, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Nhà Máy Nước Cần Thơ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
5	Xí nghiệp Cấp Nước Hưng Phú - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Khu vực Thạnh Hoà, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam
6	Chi nhánh Cấp nước An Bình - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	302-304, đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
7	Chi nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, Huyện Phong Điền, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất các Công ty con được hợp nhất quyền lợi:

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	537B QL 91, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	86,07%	86,07%	Xây dựng công trình nước, cung cấp nước sinh hoạt
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc	Lô 12A, KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	60,46%	60,46%	Xây dựng công trình nước, cung cấp nước sinh hoạt
Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn	08 Kim Đồng, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	85,29%	85,29%	Xây dựng công trình nước, cung cấp nước sinh hoạt

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Dặm vá đường;
- Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước;
- Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp;
- Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết;
- Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Ngày 07 tháng 11 năm 2014, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty với thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam. Năm 2014, Công ty đã ghi nhận các giá trị xác định lại giá trị doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính riêng và đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố giá trị doanh nghiệp. Ngày 13/04/2015, theo Quyết định số 1121/QĐ-UBND của UBND thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ thành Công ty Cổ phần.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 08 năm 2014, Công ty đã ghi nhận bổ sung phần vốn Nhà nước và vượt trên vốn điều lệ đã đăng ký. Công ty đang tiến hành đăng ký lại vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ.

(iii) Năm 2014, theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc cử người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty TNHH Cấp Nước Số 2 (nay là Công ty Cổ phần Cấp Nước Số 2) và cử Ông Nguyễn Văn Chinh, Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Nước Số 2, làm đại diện vốn theo ủy quyền đối với phần vốn Nhà nước đang đầu tư tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Số 2. Theo đó, phần vốn Nhà nước mà Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ đang đầu tư tại Công ty TNHH Cấp nước Số 2 đã chuyển về UBND thành phố Cần Thơ quản lý sẽ được ghi giảm khỏi giá trị doanh nghiệp và không còn là Công ty con của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25-“*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ hoặc cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được hoàn nhập tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và cổ phần hóa theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 28 tháng 06 năm 2013 vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25	năm
- Phương tiện vận tải	3 – 30	năm
- Máy móc thiết bị	8 – 20	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10	năm
- Tài sản cố định vô hình	5 – 10	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chế độ chính sách của Nhà nước, chính sách kế toán của Công ty và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XD/CB.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (Giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác thể hiện đầu tư vào các công ty khác mà Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư khác được xác định giá trị ban đầu theo phương pháp giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	16.538.320	77.124.302
Tiền gửi ngân hàng	13.926.123.711	17.721.936.868
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	20.442.662.031	25.799.061.170

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng, gồm:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.773.939.664	2.667.000.000
CN NH Phát triển KV Cần Thơ - Hậu Giang	128.275.000.000	110.750.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.602.118.303	2.440.000.000
Cộng	133.651.057.967	115.857.000.000

7. Các khoản phải thu

a. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu tiền nước sinh hoạt và lắp đặt	6.924.612.731	11.651.966.950
Phải thu chuyển nhượng vật tư	5.179.932.733	6.683.114.856
Phải thu các công trình	110.778.478	1.176.110.984
Phải thu dịch vụ thoát nước	278.005.613	1.329.613.778
Phải thu khách hàng khác	1.307.642.575	2.414.874.000
	48.253.332	48.253.332

b. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
3.811.411.971	10.622.215.616	
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	1.296.780.000	5.614.232.874
- Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh HTC N Tno	-	234.627.000
- Công ty TNHH Thanh Liêm	281.653.926	540.588.435
- CN Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	420.000.000
- Công ty CP Công Nghệ Tín Thông	-	885.066.000
- Công ty TNHH Tư Vấn ĐTư XD Anh Minh	-	799.999.999
- Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	-	162.000.000
- Công ty CP Công Nghệ Hợp Lực	-	151.225.470
- Công ty TNHH TV và ĐTXD Vạn Thành	-	380.583.523
- Công ty TNHH MTV Toàn Phúc	-	119.260.000
- Công ty CP Tư vấn XD Watech	256.842.970	-
- Trung Tâm Thông Tin- KT Tài Nguyên	196.000.000	-
- Cty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Minh Nghi	507.742.000	-
- Khách hàng khác	852.393.075	1.314.632.315

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

c. Các khoản phải thu khác	1.364.046.687	4.806.002.117
Phải thu các đội xây lắp	635.028.028	1.926.855.790
Phải thu Công ty TNHH Thanh Liêm	122.823.513	122.823.513
Phải thu Trạm cấp nước Thới Lai, Cờ Đỏ	(153)	126.865.629
Phải thu cổ phần hóa	268.400.000	201.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.385.188
Phải thu khác	337.795.299	2.425.071.997
d. Dự phòng phải thu khó đòi	-	(851.974.522)
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	12.100.071.389	26.228.210.161
8. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.121.584.386	34.565.654.211
Công cụ, dụng cụ	-	1.401.731.978
Chi phí SXKD dở dang	4.608.594.759	4.436.181.065
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.730.179.145	40.403.567.254
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.829.288)	(1.893.505.234)
Giá trị thuần có thể thực hiện	31.081.349.857	38.510.062.020
9. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	98.882.652	1.753.403.531
Thuế GTGT được khấu trừ	1.428.797.851	831.895.159
Thuế TNDN nộp thừa	-	459.058.790
Tạm ứng	1.453.917.000	480.063.302
Ký quỹ ngắn hạn	646.142.273	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.885.655	-
Cộng	3.629.625.431	3.524.420.782
10. Các khoản phải thu dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Phải thu dài hạn của khách hàng	2.990.334.816	1.664.261.772
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	1.662.230.191
Sở Văn hoá thông tin Thể thao và Du lịch TP. Cần Thơ	-	2.031.581
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-
Công ty TNHH MTV Phát triển và Kinh doanh nhà TP. Cần Thơ	996.791.952	-
b. Phải thu dài hạn khác	2.730.842.293	10.666.869.821
Phải thu tổ đội xây lắp - Sửa chữa đường ống	-	2.356.742.864
Phải thu các khách hàng - Công trình xây lắp	2.730.842.293	8.310.126.957
c. Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.210.052.029)
Cộng	5.721.177.109	11.121.079.564

Ban thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

11 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCD khác	Cộng TSCD hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	201.843.902.583	179.905.492.971	150.142.485.057	3.815.192.269	-	48.564.599.455	584.271.672.335
Tăng trong năm	76.628.995.926	2.504.255.954	71.971.501.073	675.121.536	-	1.391.728.065	153.171.602.554
- Mua sắm	-	1.696.522.100	507.272.728	675.121.536	-	1.391.728.065	4.270.644.429
- Chuyển từ xây dựng dở dang	11.355.623.658	807.733.854	8.558.673.303	-	-	-	20.722.030.815
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	65.273.372.268	-	62.905.555.042	-	-	-	128.178.927.310
Giảm trong năm	100.244.804.496	101.277.975.095	71.654.973.209	837.131.071	-	90.357.696	274.105.241.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	12.800.000	-	90.357.696	103.157.696
- Giảm do đánh giá lại tài sản (*)	-	17.645.072.100	-	272.957.272	-	-	17.918.029.372
- Giảm khác (*)	100.244.804.496	83.632.902.995	71.654.973.209	551.373.799	-	-	256.084.054.499
Số cuối năm	178.228.094.013	81.131.773.830	150.459.012.921	3.653.182.734	-	49.865.969.824	463.338.033.322
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	85.841.215.129	113.863.576.608	47.085.229.026	2.270.112.699	-	8.397.482.099	257.457.615.561
Tăng trong năm	50.510.141.771	8.264.317.035	43.136.602.799	564.486.191	-	2.173.047.581	104.648.595.377
- Trích khấu hao TSCĐ	7.565.209.609	8.264.317.035	4.938.311.222	564.486.191	-	2.173.047.581	23.505.371.638
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	42.944.932.162	-	38.198.291.577	-	-	-	81.143.223.759
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	51.683.570.286	78.888.819.577	22.549.290.992	562.818.936	-	-	153.684.499.791
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.200.000	-	-	1.200.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản (*)	-	17.965.711.578	-	330.092.956	-	-	18.295.804.534
- Giảm khác (*)	51.683.570.286	60.923.107.999	22.549.290.992	231.525.980	-	-	135.387.495.257
Số cuối năm	84.667.786.614	43.239.074.066	67.672.540.833	2.271.779.954	-	10.570.529.680	208.421.711.147
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	116.002.687.454	66.041.916.363	103.057.256.031	1.545.079.570	-	40.167.117.356	326.814.056.774
Số cuối năm	93.560.307.399	37.892.699.764	82.786.472.088	1.381.402.780	-	39.295.440.144	254.916.322.175

(*) Các giá trị tăng giảm, tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam lập ngày 07 tháng 11 năm 2014. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp này đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014.

Giảm khác chủ yếu là giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH MTV Cấp nước Số 2 (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Số 2) được loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ do phần vốn Nhà nước mà Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ đang đầu tư tại Công ty TNHH Cấp nước Số 2 và phần vốn này được ủy quyền cho Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Số 2 làm đại diện theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của UBND thành phố Cần Thơ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	352.600.000	352.600.000
Tăng trong năm	275.000.000	275.000.000
- Mua sắm	275.000.000	275.000.000
Giảm trong năm	89.350.000	89.350.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản (*)	89.350.000	89.350.000
Số cuối năm	538.250.000	538.250.000
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	267.405.556	267.405.556
- Trích khấu hao TSCĐ	109.455.556	109.455.556
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	- 157.950.000	157.950.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	- 267.405.556	267.405.556
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	- 352.600.000	352.600.000
Số cuối năm	- 270.844.444	270.844.444

(*) Các giá trị tăng giảm, tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam lập ngày 07 tháng 11 năm 2014. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp này đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các công trình mạng lưới cấp thoát nước	32.995.542.022	15.212.310.062
Các công trình xây dựng	18.219.991.610	10.646.511.475
Sửa chữa TSCĐ	-	217.528.966
Các công trình khác	-	428.540.000
Cộng	51.215.533.632	26.504.890.503

14. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ, tỷ lệ sở hữu 30%	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.542.984.144	1.560.904.360
Đánh giá lại CCDC đã khấu hao hết	360.229.495	-
Chi phí tái định cư	548.684.004	-
Chi phí bồi hoàn đất, san lấp mặt bằng	1.042.597.743	-
Chi phí thuê đất	3.605.489.625	3.475.422.953
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	514.491.257	11.255.885.993
Chi phí trả trước dài hạn khác	448.659.558	519.839.431
Cộng	8.063.135.826	16.812.052.737

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cấp nước Số 2 (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Số 2) là: 11.255.885.993 đồng được loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ do phần vốn Nhà nước mà Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ đang đầu tư tại Công ty TNHH Cấp nước Số 2 và phần vốn này được ủy quyền cho Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Số 2 làm đại diện theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của UBND thành phố Cần Thơ.

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (*)	20.493.970.555	25.285.861.731
Vay ngắn hạn cá nhân	-	1.285.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.338.426.489
Cộng	20.493.970.555	29.909.288.220

(*) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước cho mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản vay này có thời hạn từ 12 tháng đến 24 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và chịu lãi suất thả nổi có điều chỉnh.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.879.786	392.795.402
Thuế TNDN	1.656.549.791	4.857.679.076
Thuế thu nhập cá nhân	315.311.330	253.547.325
Thuế tài nguyên	28.841.220	47.425.710
Các loại thuế khác	52.306.150	20.421.000
Cộng	2.058.888.277	5.571.868.513

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

18 . Chi phí phải trả	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trích trước tiền lương phải trả	1.161.070.524	3.990.000.000
Trích trước sửa chữa văn phòng Công ty	-	1.260.541.818
Trích trước sửa chữa đồng hồ thuê bao và cát lọc	490.267.266	2.058.975.830
Trích trước chi phí thi công công trình	2.033.493.453	430.504.228
Chi phí phải trả khác	169.745.015	219.763.028
Cộng	3.854.576.258	7.959.784.904

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	77.218.143
Kinh phí công đoàn	46.968.275	5.336.137
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	33.297.416	92.613.895
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.506.951.380	2.311.533.557
Tiền bồi hoàn di dời hệ thống cấp thoát nước	-	4.677.726.081
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.275.499.649	2.153.280.661
Cộng	3.862.716.720	9.317.708.474

20 . Phải trả dài hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả phí xử lý nước thải	122.927.747.969	114.320.743.925
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	35.746.312.849	27.003.054.903
Phải trả dài hạn khác	9.554.171.368	4.357.987.410
Cộng	168.228.232.186	145.681.786.238

21 . Vay và nợ dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng	4.376.962.932	26.975.483.795
Vay Quỹ đầu tư phát triển TP. Cần Thơ	-	3.685.297.180
Cộng	4.376.962.932	30.660.780.975

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận	Đơn vị tính: đồng	
										Cộng vốn chủ sở hữu	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	136.158.221.209	1.187.732	24.580.392.928	39.731.493.091	48.726.066.713	14.206.526.643	969.529.358	60.824.354.060	325.197.771.734		
2. Tăng trong năm	42.903.762.546	-	-	61.806.417.096	15.376.391.075	-	100.985.538	32.208.367.505	152.395.923.760		
Tăng do đánh giá lại (*)	42.903.762.546	-	-	61.806.417.096	-	-	-	-	104.710.179.642		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	32.208.367.505	32.208.367.505		
Tăng khác	-	-	-	-	15.376.391.075	-	100.985.538	-	15.477.376.613		
3. Giảm trong năm	-	-	21.114.520.974	39.731.493.091	51.210.890.028	13.776.994.400	996.578.211	88.814.577.511	215.645.054.215		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	33.778.038.446	33.778.038.446		
Giảm do đánh giá lại	-	-	21.114.520.974	39.731.493.091	44.775.323.356	8.938.925.190	-	17.723.137.818	132.283.400.429		
Giảm khác	-	-	-	-	6.435.566.672	4.838.069.210	996.578.211	37.313.401.247	49.583.615.340		
4. Số dư cuối năm	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	61.806.417.096	12.891.567.760	429.532.243	73.936.685	4.218.144.054	261.948.641.279		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Vốn Nhà nước (*)	100,00%	179.061.983.755	100,00%	136.158.221.209
Cộng	100,00%	179.061.983.755	100,00%	136.158.221.209

(*) Giá trị phần vốn Nhà nước được ghi tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam lập ngày 07 tháng 11 năm 2014. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp này đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014. Cơ cấu vốn sẽ được điều chỉnh sau khi chính thức hoàn tất công tác cổ phần hóa của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.158.221.209	136.158.221.209
+ Vốn góp tăng trong năm	42.903.762.546	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	179.061.983.755	136.158.221.209

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất nước	151.575.524.843	222.967.000.423
Doanh thu lắp đặt	11.960.818.884	10.823.998.129
Doanh thu chuyển nhượng	834.661.248	376.950.094
Doanh thu công trình xây dựng	15.960.851.050	11.692.660.214
Doanh thu thoát nước	15.320.752.952	-
Cộng	195.652.608.977	245.860.608.860

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất nước	88.602.408.375	132.455.295.191
Giá vốn lắp đặt	8.585.903.181	4.905.141.048
Giá vốn chuyển nhượng	785.472.182	135.953.484
Giá vốn công trình xây dựng	14.597.898.629	9.005.175.641
Giá vốn thoát nước	10.999.757.272	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	648.829.288	1.893.505.234
Cộng	124.220.268.927	148.395.070.598

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378.288.450	666.073.740
Giảm lãi chi phí bảo hành đã ghi nhận những năm trước	(197.105.109)	-
Cộng	181.183.341	666.073.740

26. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.784.332.276	8.022.552.065
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.116.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.198.105	-
Cộng	1.961.530.381	10.138.552.065

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.335.845.074	62.264.153.736
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	202.023.558	144.400.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45.537.868.632	62.408.553.736
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế 15%	11.094.514.489	5.630.785.467
- Thu nhập chịu thuế 20%	6.647.550.106	4.813.806.035
- Thu nhập chịu thuế 22%	27.795.804.037	-
- Thu nhập chịu thuế 25%	-	51.963.962.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.764.082	14.798.369.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	767.628.852	1.493.964.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.341.135.230	13.304.405.308

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản cho vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.442.662.031	25.799.061.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.009.836.527	26.727.074.109
Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	136.651.057.967	118.857.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn	646.142.273	-
Cộng	171.749.698.798	171.383.135.279
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.870.933.487	60.570.069.195
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	180.061.343.422	156.858.556.822
Chi phí phải trả	3.854.576.258	7.959.784.904
Cộng	208.786.853.167	225.388.410.921

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.442.662.031	-	-	20.442.662.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.288.659.418	5.721.177.109	-	14.009.836.527
Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	133.651.057.967	3.000.000.000	-	136.651.057.967
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn	646.142.273	-	-	646.142.273
	163.028.521.689	8.721.177.109	-	171.749.698.798
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	11.833.111.236	168.228.232.186	-	180.061.343.422
Chi phí phải trả	3.854.576.258	-	-	3.854.576.258
Các khoản vay và nợ	20.493.970.555	3.000.000.000	1.376.962.932	24.870.933.487
	36.181.658.049	171.228.232.186	1.376.962.932	208.786.853.167
Chênh lệch thanh khoản thuần	(126.846.863.640)	162.507.055.077	1.376.962.932	37.037.154.369
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.799.061.170	-	-	25.799.061.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.605.994.545	11.121.079.564	-	26.727.074.109
Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	115.857.000.000	3.000.000.000	-	118.857.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
	157.262.055.715	14.121.079.564	-	171.383.135.279
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	11.176.770.584	145.681.786.238	-	156.858.556.822
Chi phí phải trả	7.959.784.904	-	-	7.959.784.904
Các khoản vay và nợ	53.225.965.804	7.344.103.391	-	60.570.069.195
	72.362.521.292	153.025.889.629	-	225.388.410.921
Chênh lệch thanh khoản thuần	(84.899.534.423)	138.904.810.065	-	54.005.275.642

Ban Giám đốc cho rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan trong năm giữa Công ty và các công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Quỹ lương thực hiện của Ban Giám đốc, Chủ tịch và Ban kiểm soát

Năm 2014
 VND

1.780.920.420

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ ra Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ. Ngày 13/04/2015, theo Quyết định số 1121/QĐ-UBND của UBND thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Thời gian dự kiến hoàn tất công tác cổ phần hóa của Công ty trước ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung tại Tỉnh Cần Thơ. Không có sự khác biệt trọng yếu về rủi ro và tỷ suất lợi nhuận giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam.

TP. Cần Thơ ngày 24 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Trần Thị Kiều Phương

Nguyễn Tùng Nguyên